

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC  
ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**CÔNG TY CP SÁCH  
VÀ THIẾT BỊ BÌNH THUẬN**  
Số: 18/BCTN-23

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Bình Thuận, ngày 14 tháng 3 năm 2023

## BÁO CÁO Thường niên năm 2022

### I. Thông tin chung

#### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ BÌNH THUẬN**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3400393632
- Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 14.896.899.644 đồng
- Địa chỉ: 70 Nguyễn Văn Trỗi – TP. Phan Thiết – Tỉnh Bình Thuận.
- Số điện thoại: 02523816118
- Website: [www.stbbt.com.vn](http://www.stbbt.com.vn)
- Mã cổ phiếu: **BST**
- Quá trình hình thành và phát triển.

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Thuận thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Thuận theo Quyết định số 2734/QĐ-CTUBBT ngày 7 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Thuận. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400393632 ngày 01 tháng 09 năm 2004 (Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 22/6/2020). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 01/09/2004, Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần và được Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt nam vào ngày 28/11/2008.

Năm 2006, Công ty được Nhà nước tặng danh hiệu “Huân chương lao động hạng 3” Liên tục các năm 2007, 2008 Công ty được UBND Tỉnh tặng bằng khen, Bộ GD-ĐT tặng bằng khen và cờ thi đua xuất sắc, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tặng thưởng đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm qua các năm, góp phần vào sự phát triển của ngành Giáo dục Việt Nam.

- Các sự kiện khác:

#### 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:



- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh Sách giáo khoa, Sách tham khảo, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, máy tính, vở tập học sinh, đồ dùng dạy học, Thiết bị giáo dục...

- Địa bàn kinh doanh: Tỉnh Bình Thuận.

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- + Hội đồng quản trị: 5
- + Ban kiểm soát: 3
- + Ban giám đốc, KTT: 3
- + Trưởng phòng, phó phòng 5

Người đại diện pháp Luật: Chủ tịch HĐQT và Giám đốc Công ty

### 4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Xây dựng vững mạnh, ổn định đội ngũ cán bộ kế thừa.

Đầu tư mở rộng thị trường, đa dạng hoá sản phẩm.

Mở rộng liên doanh liên kết, đầu tư vào thị trường vốn ...

Xây dựng và quảng bá thương hiệu, đổi mới và nâng cao chất lượng phục vụ ...

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

- Doanh thu thuần: 101.021.801.166 đồng.

* Trong đó :	- SGK	71.541.530.351 đồng
	- Sách Tham khảo	1.485.534.442 đồng
	- Thiết bị	16.995.810.979 đồng
	- Hàng khác	12.386.292.674 đồng

- Doanh thu cho thuê văn phòng: 192.888.992 đồng

- Hàng bán bị trả lại -1.580.256.272 đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 2.606.248.720 đồng

- Lợi nhuận sau thuế: 2.065.139.956 đồng

- Cổ tức: 1.210.000.000 đ (tạm ứng 11%/VĐL)

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

(đvt: ngàn đồng)

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH NĂM 2022	THỰC HIỆN		TỶ LỆ % (TH/KH)	
		Năm 2022	Năm 2021	So CK	So KH
Tổng Doanh thu	80.200.000	101.021.801	68.694.789	147,1%	126,0%
Lợi nhuận trước thuế	2.000.000	2.606.248	1.902.064	137,0%	130,3%
Thuế TNDN 20%	400.000	541.108	382.955	141,3%	135,3%
Lợi nhuận sau thuế	1.600.000	2.065.139	1.519.108	135,9%	129,1%

## 2. Tổ chức và nhân Sự - Danh sách Ban điều hành:

1/ Ông: **Nguyễn Minh Hà**, Giám đốc

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 15/07/1971
- Số chứng minh nhân dân : 260935170
- Nơi sinh : Phan Thiết – Bình Thuận
- Quốc tịch : Việt Nam; Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Phan Thiết – Bình Thuận
- Địa chỉ thường trú : KP10, phường Phú Trinh, Phan Thiết, Bình Thuận
- Điện thoại liên lạc: 0983186216
- Trình độ văn hoá 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật
- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc Công ty CP Sách Thiết bị Bình Thuận.
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 61.338 cổ phần chiếm 5,57% /VDL

2/ Ông: **Nguyễn Khoa Tuyền**, Kế toán trưởng kiêm trưởng phòng kế toán.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 01/10/1968
- Số chứng minh nhân dân : 260510627
- Nơi sinh : Phan Thiết – Bình Thuận
- Quốc tịch : Việt Nam; Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Phan Thiết – Bình Thuận
- Địa chỉ thường trú: KP7, phường Đức Long, Phan Thiết, Bình Thuận
- Điện thoại liên lạc: 0252 3816118; 0913175019.
- Trình độ văn hoá 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân (Ngành Kế toán)
- Quá trình công tác



- Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Kế toán- Hành chính, Công ty CP Sách – Thiết bị Bình Thuận.
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 19.084 CP chiếm 1,73% /VĐL.

3/ Ông: **Trần Hữu Sơn**, Phó Giám đốc.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 25/4/1978
- Số chứng minh nhân dân : 260823501
- Nơi sinh : Hàm Thuận Bắc - Bình thuận
- Quốc tịch : Việt Nam; Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Hàm Thuận Bắc - Bình thuận
- Điện thoại liên lạc ở cơ quan : 0252 3816091; 0983173176
- Trình độ văn hoá 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học Sư Phạm.
- Quá trình công tác
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc - Công Ty CP Sách Thiết bị Bình Thuận
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 12.224 cổ phần chiếm 1,11% /VĐL

- Những thay đổi trong ban điều hành:

Ông: **Trần Hữu Sơn**, giữ chức vụ Phó Giám đốc từ ngày 01/10/2020.

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số CBNV: 35 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: Trong năm không có
- b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	% tăng giảm/ %
Tổng giá trị tài sản	25.160.603.232	21.148.479.318	119,0%
Doanh thu thuần	101.021.801.166	68.694.789.608	147,1%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.508.482.088	1.892.775.643	132,5%
Lợi nhuận khác	97.766.632	9.288.787	1052,5%
Lợi nhuận trước thuế	2.606.248.720	1.902.064.430	137,0%
Lợi nhuận sau thuế	2.065.139.956	1.519.108.592	135,9%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	11%	10%	110%

## b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho/ Nợ ngắn hạn	2,9 1,8	2,3 1,9	Lần
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	32,17 47,43	40,79 68,9	%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân + Vòng quay tổng tài Sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	7,6 3,5	19,4 4,0	Lần
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	2,2 10,6 7,18 2,76	2,04 13,8 8,21 2,48	%

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng: Không có

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

\* Tổng số cổ phần Công ty đang lưu hành: 1.100.000 CP (CP phổ thông)

b) Cơ cấu cổ đông:

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Cổ đông Nhà nước (Nhà xuất bản GD Việt Nam)	440.000	40%
2	Cổ đông HĐQT, BKS	93.289	8,48%
3	Cổ đông là CBNV, ngoài Công ty	566.711	51,52%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.100.000</b>	<b>100%</b>



c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

**\* Là Doanh nghiệp thương mại chuyên cung cấp các sản phẩm là sách giáo dục, VPP, VHP... nên không có tác động đến môi trường.**

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: *Không có*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức. *Không có*

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Sử dụng nguồn điện kinh doanh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả. *Không có*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: *Không có*

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Sử dụng nguồn nước sinh hoạt. Lượng nước sử dụng bình quân 700 m<sup>3</sup>/năm.

b) Tỷ lệ % và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: *Không có*.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. *Không có*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. *Không có*

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

\* Tổng số Lao động toàn Công ty: 35 người;

Lương bình quân: 12 triệu/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Trong năm, đơn vị đã triển khai kịp thời, thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động bao gồm: chế độ lương, thưởng, làm thêm giờ, ăn ca, lễ tết, trang phục, trợ cấp khó khăn, phụ cấp hỗ trợ công



tác phí... Thu nhập bình quân năm 2022 tăng 133,3% so với năm 2021 (12tr/9tr).

- Giải quyết tốt các chế độ bảo hiểm: ốm đau, chi hiểu hỷ, trợ cấp đột xuất, tặng quà cưới, tặng quà cán bộ nghỉ hưu, hỗ trợ người lao động có hoàn cảnh khó khăn . . .

- Sử dụng quỹ phúc lợi phục vụ hỗ trợ tốt các chế độ cho người lao động và công tác xã hội.

- Tổ chức tạo điều kiện cho công nhân lao động học tập chế độ chính sách, chỉ thị nghị quyết đầy đủ.

- Hàng năm tổ chức cho CBNV tham quan, học tập trao đổi kinh nghiệm với các đơn vị bạn.

#### c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Theo nhu cầu và tình hình thực tế của Công ty, hàng năm Công ty cử từ 2 đến 5 người đi tập huấn nghiệp vụ các lớp ngắn hạn.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: *Tập trung khai thác tốt công tác bán lẻ, công tác thị trường, thực hiện các giải pháp để hoàn thành kế hoạch để ổn định và phát triển.*

#### 6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

- Tổng kinh phí tham gia xã hội, từ thiện: 40.400.000 đồng;

TT	NỘI DUNG	TIỀN MẶT	HIỆN VẬT	
			Hiện vật	Trị giá (đồng)
1	Tặng vở tập học sinh cho trường.		(400 cuốn vở)	2.400.000
2	Tặng sách GK cho trường TH.			10.000.000
3	Ủng hộ phong trào nông thôn mới	5.000.000		
4	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	3.000.000		
5	Quỹ người nghèo	4.500.000		
6	Tiếp sức đến trường, tài trợ GD	6.000.000		
7	Phòng chống thiên tai	4.000.000		
8	Quà Tết cho người nghèo, khó khăn	5.500.000		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.000.000</b>		<b>12.400.000</b>

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2022 Ban điều hành và tập thể lao động đã luôn đầu tư suy nghĩ, năng động vượt khó để hoàn thành xuất sắc kế hoạch kinh doanh năm 2022 trong bối cảnh kinh tế khó khăn; sức mua giảm, Thị trường sách, thiết bị, đồ dùng văn phòng... cạnh tranh gay gắt, chi phí ngày càng tăng cao (chiết khấu, tiền lương, bảo hiểm, dịch vụ khác...)



- Kết quả công ty đã đạt được.

TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 2022	Thực hiện 2021	TỶ LỆ %
1	Tổng Doanh thu	101.021.801.166	68.694.789.608	147,1%
2	Lợi nhuận trước thuế	2.606.248.720	1.902.064.430	137,0%
3	Thu nhập bình quân	12.000.000	9.000.000	133,3%
4	Cổ tức (%)	11%	10%	110,0%
5	Nộp ngân sách	1.600.000.000	1.350.000.000	118,5%

## 2. Tình hình tài chính

### a) Tình hình tài sản:

-Tổng tài sản đến 31/12/2022: 25.160.603.232 đồng tăng 119% so cùng kỳ.

\*Trong đó:+ Tài sản ngắn hạn:23.977.359.074 đồng tăng 119,5% so cùng kỳ.

+ Tài sản dài hạn:1.183.244.158 đồng tăng 108,9% so cùng kỳ.

+ Vốn chủ sở hữu:14.896.899.644 đồng tăng 103,8% so cùng kỳ.

### b) Tình hình nợ phải trả: Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

-Tổng nợ phải trả ngắn hạn đến 31/12/2022: 10.263.703.588 đồng.

\*Trong đó:+ Nợ ngắn hạn: 4.605.488.320 đồng, tăng 101,6% so cùng kỳ.

(trong đó có khoản nợ phải trả cho khách hàng trong năm 2022 chưa đến hạn hợp đồng là: 4.605.488.320 đồng).

+ Nợ dài hạn: Không có.

## 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Công ty tập trung nâng cao năng lực điều hành tốt các hoạt động kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng cường công tác tiếp thị mở rộng bám sát thị trường...chú trọng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng được nhiệm vụ công tác, nhu cầu phát triển của Công ty.

## 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Định hướng chiến lược yêu cầu phát triển Công ty:

- Xây dựng vững mạnh, ổn định đội ngũ cán bộ kế thừa.
- Đầu tư mở rộng thị trường, đa dạng hoá sản phẩm.
- Mở rộng liên doanh liên kết, đầu tư vào thị trường vốn ...
- Xây dựng và quảng bá thương hiệu, đổi mới và nâng cao chất lượng phục vụ.
- Tăng cường bổ sung, điều chỉnh kịp thời nhân sự có đủ năng lực cho các bộ phận công tác để đảm nhiệm hoàn thành tốt nhiệm vụ trong tình hình mới, Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, kiến thức nghiệp vụ cho đội ngũ đủ khả năng đương đầu, giải quyết các tình huống kinh doanh trong cơ chế thị trường mở.
- Thực hiện đoàn kết, phát huy dân chủ, chăm lo đời sống CBNV, tạo môi trường thuận lợi cho đội ngũ phấn đấu, phát triển.

## 5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty: Không có

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: Không có



b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Đánh giá thực hiện theo thỏa ước lao động tập thể hàng năm.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Không có

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty 2022.**

*1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.*

1/ Quyết toán kết quả kinh doanh năm 2021, trả cổ tức, giải quyết đầy đủ các chế độ lương thưởng cuối năm cho người lao động. Tiếp và làm việc với đoàn kiểm toán. Tổng kết công tác năm 2021 (Tháng 01/2022), tham dự các Hội nghị giới thiệu sách. Dự Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ của NXBGDVN.

2/ Phát hành sách ôn thi THPT.

3/ Ký hợp đồng triển khai thực hiện gói thầu Nhà thiếu nhi tỉnh, tham gia các gói thầu thiết bị văn phòng phẩm.

4/ Ký kết thỏa ước lao động tập thể và giao các chỉ chỉ tiêu giao khoán nhà sách.

5/ Tổ chức thành công Đại hội cổ đông năm 2022. Hoàn tất thủ tục công bố thông tin và thay đổi thủ tục pháp lý.

6/ Xây dựng chính sách phát hành năm 2022 và các chế độ cộng tác viên cho các đơn vị Phòng trường. Điều chuyển và bổ sung nhân sự giữa các bộ phận trong mùa cao điểm.

7/ Xây dựng kế hoạch sách tổng hợp kết quả thi đua thư viện gửi Sở Giáo dục.

8/ Điều chỉnh lại mẫu hóa đơn điện tử, xây dựng trang bán hàng online, ban hành bổ sung quy chế nhập xuất hàng hóa.

9/ Thực hiện tháng khuyến mãi phục vụ hè.

10/ Quyết toán kết quả kinh doanh năm 2022, làm việc với đoàn kiểm toán báo cáo tài chính năm.

11/ Tổ chức tham dự công tác tập huấn sách giáo khoa lớp 3,7,10.

12/ Khảo sát, củng cố và mở rộng mạng lưới phát hành sách giáo dục, vở tập học sinh, VPP...trong toàn tỉnh. Theo dõi diễn biến thị trường để xây dựng, điều chỉnh chính sách bán hàng cho phù hợp tính cạnh tranh cao.

13/ Nhập xuất nhanh các loại hàng hóa phục vụ năm học, tổng hợp in ấn các loại ấn phẩm đầu năm học.

14/ Tập trung công tác thu hồi công nợ đến hạn đồng thời thanh toán nhanh cho Phương Nam, Miền Nam và đầu tư tài chính ngắn hạn, sử dụng hiệu quả vốn lưu động.

15/ HĐQT nhất trí Quyết nghị (100%) thông qua kết quả kinh doanh của Ban điều hành trong năm 2022.

*2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

Ông Trần Văn Hưng, Chủ tịch HĐQT, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022: HĐQT thống nhất thông qua báo cáo tổng kết công tác kinh doanh năm 2022 của Công ty, đánh giá cao sự nỗ lực, nhạy bén của Ban điều hành và tập thể lao động đã luôn đầu tư suy nghĩ, năng động vượt



khó để hoàn thành xuất sắc kế hoạch kinh doanh năm 2022; Là năm tình hình hoạt động kinh doanh tiếp tục rất khó khăn, phương thức phát hành sách đến tận trường tạo nên áp lực lớn về công tác giao nhận, tồn kho và trả sách, công nợ chậm thanh toán... Việc chọn sách mới gây thêm áp lực đối với công tác nhập xuất hàng, tồn kho cao.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Căn cứ phương hướng nhiệm vụ kế hoạch công tác năm 2023 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt nam, xuất phát từ yêu cầu tiếp tục ổn định, phát triển của Công ty trong thời gian tới, HĐQT Công ty CP Sách -Thiết bị Bình Thuận tập trung lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ công tác trong năm 2023 sau đây:

Căn cứ phương hướng nhiệm vụ kế hoạch công tác năm 2023 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, xuất phát từ yêu cầu tiếp tục giữ vững ổn định, phát triển Công ty trong tình hình mới (năm thay sách lớp 4,8,11).

HĐQT Công ty Sách –Thiết bị Bình Thuận tập trung lãnh đạo, triển khai các nhiệm vụ trọng tâm năm 2023 sau đây:

- Xét duyệt thông qua kết quả kinh doanh năm 2022
- Bàn định kế hoạch công tác HĐQT năm 2023.

Quyết nghị các chỉ tiêu kế hoạch tài chính chủ yếu năm 2023 chuẩn bị trình báo cáo thông qua ĐHĐCĐ thường niên.

Doanh thu: 104 tỷ đồng

Lợi nhuận (tt): 2,3 tỷ đồng

Cổ tức: 12%

Quỹ tiền lương: 5,27 tỷ đồng.

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên tháng 4/2023.
- Kịp thời chỉ đạo triển khai thực hiện các chính sách bán hàng năm 2023 trong tình hình mới – thay sách lớp 4,8,11, chủ động ứng phó diễn biến thị trường khi ngành giáo dục thực hiện một chương trình nhiều bộ sách trong năm 2023 và các năm tiếp theo.
- Hoàn thiện các chế độ đãi ngộ người lao động Công ty nhằm ổn định, phát huy tốt nguồn lực lao động tăng năng suất lao động.
- Điều chỉnh nhân một vài vị trí công tác trong bộ máy điều hành để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới.

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: HĐQT có 05 người.

Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ	Ghi chú
1. Trần Văn Hưng	Chủ tịch HĐQT	0%	Phó Giám đốc NXBGD tại TPHCM; độc lập.
2. Nguyễn Minh Hà	TV HĐQT	5,57%	Giám đốc công ty.
3. Nguyễn Khoa Tuyển	-	1,73%	Kế toán trưởng công ty.
4. Vũ Bùi Biễn	-	0%	Trưởng phòng in phát hành NXBGD tại TPHCM/ độc lập.
5. Nguyễn Văn So	-	0,82%	Thành viên độc lập.



b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: *Không có*

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số: 30/NQ-HĐQT-2022	16/02/2022	-V/v chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội cổ đông thường niên 2022
2	Số: 28/NQ-HĐQT-2022	04/4/2022	-Đánh giá thực hiện nhiệm vụ của Ban điều hành năm 2021. -Thông qua kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2021. -Quyết nghị chương trình công tác năm 2022 của HĐQT. Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022 (các chỉ tiêu chủ yếu).
3	Số: 115/NQ-HĐQT-2022	28/7/2022	-Báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2022 của HĐQT. -Kiểm điểm thực hiện nhiệm vụ của Ban điều hành. -Quyết nghị chương trình công tác 6 tháng cuối năm 2022 của HĐQT.  -Kiểm điểm công tác 9 tháng năm 2022. -Kiểm điểm sự điều hành của Ban Giám đốc. -Quyết nghị chương trình công tác quý 4 năm 2022 của HĐQT.
4	Số: 198/NQ-HĐQT-2022	19/10/2022	

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: *CTy Không có tiểu ban HĐQT.*

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Ông Trần Văn Hưng, Chủ tịch HĐQT, chứng chỉ C.E.O – Giám đốc Doanh nghiệp.

## 2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (3 thành viên BKS)

Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ	Ghi chú
Ông. Đỗ Huy Kiên	Trưởng ban KS	0%	Độc lập.
Ông. Vương Trí Thịnh	TV	0,027%	NV công ty.
Ông: Lê Trung Nhân	TV	0,32%	NV công ty.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Định kỳ BKS họp 01 lần trong năm, thẩm tra kết quả báo cáo tài chính năm và công bố tại đại hội cổ đông thường niên. Riêng Trưởng ban kiểm soát luôn tham gia các cuộc họp của HĐQT. Thống nhất cao kết quả các cuộc họp.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán



## a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích.

Họ và tên	Chức vụ	Số tiền	Ghi chú
1. Trần Văn Hưng	Chủ tịch HĐQT	32.891.566	Thù lao HĐQT
2. Nguyễn Minh Hà	TV HĐQT, GD	316.843.353	Lương, Thưởng, Thù lao
3. Nguyễn Khoa Tuyển	TV HĐQT	281.559.953	Thù lao HĐQT
4. Vũ Bùi Biền	TV HĐQT	26.313.253	Thù lao HĐQT
5. Nguyễn Văn So	TV HĐQT	26.313.253	Thù lao HĐQT
6. Đỗ Huy Kiên	Trưởng ban KS	17.542.169	Thù lao BKS
7. Vương Trí Thịnh	BKS	13.156.627	Thù lao BKS
8. Lê Trung Nhân	BKS	13.156.627	Thù lao BKS
9. Trần Hữu Sơn	Phó Giám đốc	245.948.600	Lương, Thưởng

## b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

T	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Số cổ phần sở hữu	Quan hệ với CĐNB	Ghi chú
1	Trần Văn Hưng	Chủ tịch HĐQT	020458123	25.6.2007	TP.HCM	TP.HCM			
	Trần Thị Tuyết Sương		079172011307	05/01/2019	Cục cảnh sát QLHC về trật tự XH	TP.HCM		Vợ	
	Trần Ngọc Uyên Nhi		025352031	02/07/2010	CA TP.HCM	TP.HCM		Con	
	Trần Ngọc Minh Như		07930001700 I	04/05/2020	Cục cảnh sát QLHC về trật tự XH	TP.HCM		Con	
2	Nguyễn Văn So	HĐQT	260065343	23.09.2003	Bình Thuận	Bình Thuận	9.062		
	Nguyễn Thị Ngọc Anh		260065315	15.02.2007	Bình Thuận	Bình Thuận		Vợ	
	Nguyễn Sỹ Trung Kiên		260870168	11.01.2001	Bình Thuận	Bình Thuận	567	Con	
	Nguyễn Sỹ Trung Tín				Bình Thuận	Bình Thuận		Con	
3	Vũ Bùi Biền	HĐQT	031077007110	21.11.2019	CA TP.HCM	TP.HCM			
	Trần Thị Hằng		25465657	01/09/11	CA TP.HCM	TP.HCM		Vợ	
	Vũ Bá Khôi Nguyên					TP.HCM		Con	Nhó
4	Nguyễn Minh Hà	HĐQT/ GD	260935170	14.01.1999	Bình Thuận	Bình Thuận	61.338		
	Nguyễn Thị Bạch Tuyết		260572871	05.02.2004	Bình Thuận	Bình Thuận		Vợ	
	Nguyễn Thị Tuyết Ngọc		261403462	31.5.2012	Bình Thuận	Bình Thuận		Con	
	Nguyễn Quang Khai				Bình Thuận	Bình Thuận		Con	2001



					Thuận	Thuận			
5	Nguyễn Khoa Tuyển	HDQT /KTT	260510627	12.1.2006	Bình Thuận	Bình Thuận	19.084		
	Huyền Thị Ánh Hồng		260776652	10.1.2008	Bình Thuận	Bình Thuận		Vợ	
	Nguyễn Khoa Thịnh		201331263	26.1.2010	Bình Thuận	Bình Thuận		Con	
	Nguyễn Tấn Phát		261547281	21.7.2016	Bình Thuận	Bình Thuận		Con	
6	Đỗ Huy Kiên	Trưởng ban KS	C8299941	30.9.2019	Cục QL Xuất nhập cảnh	TP.HCM			
	Hoàng Thị Thu Hương		183599725	15.04.2015	CA. Hà Tĩnh	TP.HCM		Vợ	
	Đỗ Thế Minh					TP.HCM		Con	Nhỏ
	Đỗ Anh Quân					TP.HCM		Con	Nhỏ
7	Vương Trí Thịnh	BKS	261167477		Bình Thuận	Bình Thuận	300		
	Bùi Thị Ngọc Bích Thi		261201105	04.02.2020	Bình Thuận	Bình Thuận		Vợ	
	Vương Đức Phú				Bình Thuận	Bình Thuận		Con	2016
8	Lê Trung Nhân	BKS	260508628	11.11.2008	Bình Thuận	Bình Thuận	3.505		
	Trương Trọng Ngọc Hà		260492828	11.01.2008	Bình Thuận	Bình Thuận		Vợ	
	Lê Ngọc Ngân		261382892	02.08.2011	Bình Thuận	Bình Thuận		Con	
	Lê Ngọc Nghĩa		261524509	01.07.2013	Bình Thuận	Bình Thuận		Con	
9	Trần Hữu Sơn	Phó GD	260823501	8.3.2012	Bình Thuận	Bình Thuận	12.224		Tháng 10/2020
	Vũ Thị Thu Hà		260877011	3.8.2012	Bình Thuận	Bình Thuận	900	Vợ	
	Trần Phúc Lâm				Bình Thuận	Bình Thuận		Con	2008

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: *Không có*

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị Công ty, các quy chế Nghị quyết khác của Công ty và các văn bản pháp luật hiện hành.

## VI. Báo cáo tài chính

### 1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2022 bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.977.359.074</b>	<b>20.061.605.935</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.312.073.641</b>	<b>4.351.087.513</b>
1. Tiền	111		4.312.073.641	2.351.087.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11.700.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	11.700.000.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.675.391.801</b>	<b>6.199.071.486</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.209.605.889	5.778.468.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	103.345.096	179.550.178
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	55.714.996
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	816.598.083	373.306.475
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(454.157.267)	(187.968.401)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>4.289.893.632</b>	<b>7.511.446.936</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.438.558.182	7.701.363.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(148.664.550)	(189.917.041)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.183.244.158</b>	<b>1.086.873.383</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>455.324.158</b>	<b>513.004.583</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	455.324.158	513.004.583
- Nguyên giá	222		3.479.933.936	3.437.883.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.024.609.778)	(2.924.879.353)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		83.000.000	83.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.000.000)	(83.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		210.725.800	210.725.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(210.725.800)	(210.725.800)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>727.920.000</b>	<b>573.868.800</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	727.920.000	727.920.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(154.051.200)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>25.160.603.232</b>	<b>21.148.479.318</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.263.703.588</b>	<b>6.803.691.639</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.263.703.588</b>	<b>6.803.691.639</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.605.488.320	4.532.203.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	422.204.426	116.472.621
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	496.261.113	183.670.630
4. Phải trả người lao động	314		2.490.439.951	1.252.074.553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.359.223.363	45.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	85.900.000	22.989.933
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	324.805.730	342.630.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		479.380.685	308.649.494
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>14.896.899.644</b>	<b>14.344.787.679</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>14.896.899.644</b>	<b>14.344.787.679</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		112.410.011	112.410.011
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	2.102.380.161	1.779.123.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	1.682.109.472	1.453.254.505
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		133.254.505	139.224.913
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.548.854.967	1.314.029.592
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>25.160.603.232</b>	<b>21.148.479.318</b>

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hà

Bình Thuận, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Khoa Tuyển

Nguyễn Khoa Tuyển



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

Mẫu số B 02 - DN  
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	102.602.057.438	73.061.092.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.580.256.272	4.366.302.757
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		101.021.801.166	68.694.789.608
4. Giá vốn hàng bán	11	25	86.049.365.017	58.830.612.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>14.972.436.149</b>	<b>9.864.177.200</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	610.776.962	355.203.693
7. Chi phí tài chính	22	27	104.067.542	402.546.688
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.169.000	26.007.838
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	9.576.050.461	5.987.471.560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	3.394.613.020	1.936.587.002
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>2.508.482.088</b>	<b>1.892.775.643</b>
11. Thu nhập khác	31	29	97.913.022	9.333.267
12. Chi phí khác	32		146.390	44.480
13. Lợi nhuận khác	40		<b>97.766.632</b>	<b>9.288.787</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>2.606.248.720</b>	<b>1.902.064.430</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	541.108.764	382.955.838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>2.065.139.956</b>	<b>1.519.108.592</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.502	1.222
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.502	1.222

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hà

Nguyễn Khoa Tuyển

Nguyễn Khoa Tuyển

Bình Thuận, ngày 16 tháng 02 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	103.896.395.320	66.550.384.292
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(87.993.675.993)	(63.159.639.760)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.635.669.937)	(3.924.202.660)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 26	(13.169.000)	(26.007.838)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 17	(473.270.816)	(352.003.280)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.289.429.198	2.454.358.913
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.404.644.004)	(2.565.320.912)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>10.665.394.768</b>	<b>(1.022.431.245)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(42.050.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.200.000.000)	(2.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3.521.714.996	6.092.413.322
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 10,26	133.751.354	232.474.255
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.586.583.650)</b>	<b>4.324.887.577</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33 19	122.175.010	1.181.231.660
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 19	(140.000.000)	(1.160.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 20	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.117.824.990)</b>	<b>(1.078.768.340)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(39.013.872)</b>	<b>2.223.687.992</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	4.351.087.513	2.127.399.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70 5</b>	<b>4.312.073.641</b>	<b>4.351.087.513</b>

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hà

Nguyễn Khoa Tuyển

Nguyễn Khoa Tuyển

Bình Thuận, ngày 16 tháng 02 năm 2023



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### **Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Thuận thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận theo Quyết định số 2734/QĐ-CTUBBT ngày 07/06/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4803000042 ngày 01/09/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/06/2020 với mã số doanh nghiệp là 3400393632), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất thiết bị giáo dục văn phòng phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mở siêu thị, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng;
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: Phát hành các loại ấn phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư vốn hoạt động tài chính (chứng khoán, cổ phần);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh đồ chơi trẻ em (Không kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội).

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### ***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### ***Các khoản đầu tư tài chính***

##### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

##### ***Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### ***Dự phòng***

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### ***Các khoản nợ phải thu***

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bán lẻ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### ***Tài sản cố định hữu hình***

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### ***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	Hết khấu hao

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	Hết khấu hao

#### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### ***Vay và các khoản nợ thuê tài chính***

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### ***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### ***Vốn chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến các luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### ***Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### ***Các khoản giảm trừ doanh thu***

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### ***Giá vốn hàng bán***

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### ***Chi phí tài chính***

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### ***Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp***

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### ***Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	40.962.000	38.321.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.271.111.641	2.312.766.513
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.312.073.641</b>	<b>4.351.087.513</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	11.700.000.000	11.700.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.700.000.000</b>	<b>11.700.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngân hàng của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tồn thất về giá trị.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022				01/01/2022				
	Tình hình hoạt động vốn	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị
Công ty CP Sách TBGD Bình Dương (i)	Đang hoạt động	3%	30.000	300.000.000	-	-	300.000.000	-	-
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (BMD)(ii)	Đang hoạt động	1,55%	42.792	427.920.000	-	646.159.200	427.920.000	(154.051.200)	273.868.800
<b>Cộng</b>				<b>727.920.000</b>	<b>-</b>	<b>646.159.200</b>	<b>727.920.000</b>	<b>(154.051.200)</b>	<b>273.868.800</b>

(i) Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Sách TBGD Bình Dương có vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích dự phòng.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (mã chứng khoán BMD) được xác định căn cứ theo giá tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 31/12/2022.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Trường PTDT Nội trú Bình Thuận	453.559.600	15.862.002
Trường THCS Phan Bội Châu (Đức Linh)	382.753.200	111.643
Các đối tượng khác	2.373.293.089	5.762.494.593
<b>Cộng</b>	<b>3.209.605.889</b>	<b>5.778.468.238</b>

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Education Solution Việt Nam	99.340.760	-
Các đối tượng khác	4.004.336	179.550.178
<b>Cộng</b>	<b>103.345.096</b>	<b>179.550.178</b>

### 9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	125.810.959	-	19.260.274	-
Tạm ứng	9.372.000	-	7.880.000	-
Ký quỹ, ký cược	558.478.060	-	346.166.201	-
Phải thu khác	122.937.064	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>816.598.083</b>	<b>-</b>	<b>373.306.475</b>	<b>-</b>

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn	454.157.267	187.968.401
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	954.975	7.373.116
- Từ 1 năm đến 2 năm	2.039.251	91.675.883
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	55.390.673	35.842.486
- Từ 3 năm trở lên	395.772.368	53.076.916
<b>Cộng</b>	<b>454.157.267</b>	<b>187.968.401</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	4.438.558.182	(148.664.550)	7.701.363.977	(189.917.041)
<b>Cộng</b>	<b>4.438.558.182</b>	<b>(148.664.550)</b>	<b>7.701.363.977</b>	<b>(189.917.041)</b>

- Giá trị hàng tồn kho kém phẩm chất, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022 là 148.664.550 đồng. Hiện nay Công ty đang có kế hoạch thanh lý đối với các mặt hàng này.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	1.984.596.285	1.082.872.651	370.415.000	3.437.883.936
Mua sắm trong kỳ	-	-	42.050.000	42.050.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.984.596.285</b>	<b>1.082.872.651</b>	<b>412.465.000</b>	<b>3.479.933.936</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	1.534.820.281	1.024.271.572	365.787.500	2.924.879.353
Khấu hao trong kỳ	29.493.510	58.601.079	11.635.836	99.730.425
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.564.313.791</b>	<b>1.082.872.651</b>	<b>377.423.336</b>	<b>3.024.609.778</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	449.776.004	58.601.079	4.627.500	513.004.583
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>420.282.494</b>	<b>-</b>	<b>35.041.664</b>	<b>455.324.158</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 2.553.078.752 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022.

### 13. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 83.000.000 đồng, đã khấu hao hết.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	210.725.800	210.725.800
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>210.725.800</b>	<b>210.725.800</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Số đầu kỳ	210.725.800	210.725.800
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>210.725.800</b>	<b>210.725.800</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	-	-
Số đánh cuối kỳ	-	-

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 210.725.800 đồng.
- Không có bất động sản đầu tư đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022.

### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	972.815.588	1.838.199.310
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TP.HCM	1.051.536.168	198.319.649
Các đối tượng khác	2.581.136.564	2.495.684.729
<b>Cộng</b>	<b>4.605.488.320</b>	<b>4.532.203.688</b>

#### Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Sách và TBTH TP HCM	Chung Công ty đầu tư	1.051.536.168	198.319.649
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung Công ty đầu tư	972.815.588	1.838.199.310
Các đối tượng khác	Chung Công ty đầu tư	124.122.155	801.912.484
<b>Cộng</b>		<b>2.148.473.911</b>	<b>2.838.431.443</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phạm Thị Cúc - PGD Lagi	98.385.824	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Giáo dục Paris	60.000.000	-
Các đối tượng khác	263.818.602	116.472.621
<b>Cộng</b>	<b>422.204.426</b>	<b>116.472.621</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	59.920.326	668.674.666	462.808.626	265.786.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.939.375	541.108.764	473.270.816	124.777.323
Thuế thu nhập cá nhân	66.810.929	230.152.232	191.265.737	105.697.424
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	79.564.151	79.564.151	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>183.670.630</b>	<b>1.524.499.813</b>	<b>1.211.909.330</b>	<b>496.261.113</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí hoa hồng môi giới	1.314.223.363	-
Chi phí phải trả khác	45.000.000	45.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.359.223.363</b>	<b>45.000.000</b>

### 19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Thù lao HĐQT, BKS phải trả	85.900.000	-
Phải trả khác	-	22.989.933
<b>Cộng</b>	<b>85.900.000</b>	<b>22.989.933</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Cán bộ công nhân viên trong Công ty	342.630.720	122.175.010	140.000.000	324.805.730
<b>Cộng</b>	<b>342.630.720</b>	<b>122.175.010</b>	<b>140.000.000</b>	<b>324.805.730</b>

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>112.410.011</b>	<b>1.748.741.163</b>	<b>1.239.224.913</b>	<b>14.100.376.087</b>
Tăng trong kỳ	-	-	30.382.000	1.519.108.592	1.549.490.592
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.305.079.000	1.305.079.000
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>112.410.011</b>	<b>1.779.123.163</b>	<b>1.453.254.505</b>	<b>14.344.787.679</b>
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>112.410.011</b>	<b>1.779.123.163</b>	<b>1.453.254.505</b>	<b>14.344.787.679</b>
Tăng trong kỳ	-	-	323.256.998	2.065.139.956	2.388.396.954
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.836.284.989	1.836.284.989
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>112.410.011</b>	<b>2.102.380.161</b>	<b>1.682.109.472</b>	<b>14.896.899.644</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXB GD Việt Nam	4.400.000.000	4.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.600.000.000	6.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.453.254.505	1.239.224.913
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.065.139.956	1.519.108.592
Phân phối lợi nhuận	1.836.284.989	1.305.079.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	1.100.000.000	1.100.000.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông	1.100.000.000	1.100.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (**)	736.284.989	205.079.000
- Quỹ đầu tư phát triển	323.256.998	30.382.000
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	413.027.991	174.697.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>1.682.109.472</b>	<b>1.453.254.505</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 30/NQ-ĐHCĐ-2022 ngày 06/04/2022.

(\*\*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT-2022 ngày 14/01/2022.

**f. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 06/04/2022 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 1.100.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2022.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	VND	Nguyên nhân xóa nợ
DNTN Hoàng Hải	16.250.000	Nợ không thu hồi được
Công ty TNHH Quản lý Dự án Kiên Long	43.250.000	Nợ không thu hồi được
Đỗ Đình Nam	52.832.481	Nợ không thu hồi được
Nguyễn Thị Ngọc	57.791.666	Nợ không thu hồi được
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế ECENTER Phan Thiết	30.000.000	Nợ không thu hồi được
Nguyễn Thị Mộng Thu	17.563.106	Nợ không thu hồi được
Các đối tượng khác	250.085.916	
<b>Cộng</b>	<b><u>467.773.169</u></b>	

### 23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán sách giáo khoa	71.541.530.351	55.829.701.375
Doanh thu bán sách tham khảo	1.485.534.442	795.523.187
Doanh thu bán thiết bị giáo dục	16.995.810.979	7.318.527.356
Doanh thu bán hàng hóa khác	12.386.292.674	9.026.431.356
Doanh thu cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	192.888.992	90.909.091
<b>Cộng</b>	<b><u>102.602.057.438</u></b>	<b><u>73.061.092.365</u></b>

### 24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Hàng bán bị trả lại	1.580.256.272	4.366.302.757
<b>Cộng</b>	<b><u>1.580.256.272</u></b>	<b><u>4.366.302.757</u></b>

### 25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn sách giáo khoa	64.225.954.489	46.478.985.100
Giá vốn sách tham khảo	911.433.561	513.940.742
Giá vốn thiết bị giáo dục	12.220.002.160	5.427.600.866
Giá vốn hàng hóa khác	8.543.310.257	6.220.168.659
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	148.664.550	189.917.041
<b>Cộng</b>	<b><u>86.049.365.017</u></b>	<b><u>58.830.612.408</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	197.510.039	131.528.356
Chiết khấu thanh toán	370.474.923	150.027.497
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.792.000	73.647.840
<b>Cộng</b>	<b>610.776.962</b>	<b>355.203.693</b>

### 27. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	13.169.000	26.007.838
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	244.949.742	308.071.650
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư	(154.051.200)	68.467.200
<b>Cộng</b>	<b>104.067.542</b>	<b>402.546.688</b>

### 28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	4.479.289.344	3.301.050.772
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.236.921	87.389.772
Chi phí tuyên truyền quảng cáo, môi giới	3.359.469.203	1.481.025.470
Các khoản khác	1.667.054.993	1.118.005.546
<b>Cộng</b>	<b>9.576.050.461</b>	<b>5.987.471.560</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	1.866.420.469	1.303.100.073
Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết	196.313.231	84.465.474
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.493.504	29.493.504
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	438.271.637	104.928.673
Các khoản khác	864.114.179	414.599.278
<b>Cộng</b>	<b>3.394.613.020</b>	<b>1.936.587.002</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thưởng sản lượng	91.982.185	-
Thu nhập khác	5.930.837	9.333.267
<b>Cộng</b>	<b>97.913.022</b>	<b>9.333.267</b>

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.606.248.720	1.902.064.430
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	99.295.100	12.714.757
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	142.087.100	86.362.597
- Điều chỉnh giảm (cổ tức và lợi nhuận được chia)	42.792.000	73.647.840
Tổng thu nhập chịu thuế	2.705.543.820	1.914.779.187
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>541.108.764</b>	<b>382.955.838</b>
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	541.108.764	382.955.838

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.065.139.956	1.519.108.592
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(413.027.991)	(174.697.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	413.027.991	174.697.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.652.111.965	1.344.411.592
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.502</b>	<b>1.222</b>

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	6.345.709.813	4.604.150.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.730.425	116.883.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.064.796.679	1.144.322.436
Chi phí khác bằng tiền	3.022.154.927	1.953.773.332
<b>Cộng</b>	<b>12.532.391.844</b>	<b>7.819.129.889</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh sách và thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Công ty thường vay cán bộ công nhân viên khi cần bổ sung vốn lưu động hoặc vay ngắn hạn ngân hàng. Đây là những khoản vay với lãi suất thỏa thuận, ổn định và được xác định tại thời điểm nhận nợ. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro biến động về giá cả, công ty đã ký kết các hợp đồng nguyên tắc với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác, giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng theo hai phương thức sau: thông qua các đại lý và trực tiếp bán tại các cửa hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

Bán hàng qua các đại lý: Các đại lý được khuyến khích trả tiền sớm để hưởng các mức chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán tốt, trước khi nhận hàng phải trả dứt điểm đợt hàng trước.

Bán hàng trực tiếp: Thu bằng tiền mặt, không có rủi ro tín dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.605.488.320	-	4.605.488.320
Chi phí phải trả	1.359.223.363	-	1.359.223.363
Vay và nợ thuê tài chính	324.805.730	-	324.805.730
Phải trả khác	85.900.000	-	85.900.000
<b>Cộng</b>	<b>6.375.417.413</b>	<b>-</b>	<b>6.375.417.413</b>
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.532.203.688	-	4.532.203.688
Chi phí phải trả	45.000.000	-	45.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	342.630.720	-	342.630.720
<b>Cộng</b>	<b>4.919.834.408</b>	<b>-</b>	<b>4.919.834.408</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.312.073.641	-	4.312.073.641
Đầu tư tài chính	-	727.920.000	727.920.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.700.000.000	-	11.700.000.000
Phải thu khách hàng	2.755.448.622	-	2.755.448.622
Phải thu khác	807.226.083	-	807.226.083
<b>Cộng</b>	<b>19.574.748.346</b>	<b>727.920.000</b>	<b>20.302.668.346</b>
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.351.087.513	-	4.351.087.513
Đầu tư tài chính	-	573.868.800	573.868.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khách hàng	5.640.385.467	-	5.640.385.467
Phải thu về cho vay	5.829.366	-	5.829.366
Phải thu khác	365.426.475	-	365.426.475
<b>Cộng</b>	<b>12.362.728.821</b>	<b>573.868.800</b>	<b>12.936.597.621</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP HCM	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH TP HCM	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc Hà Nội	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch		Năm 2022	Năm 2021
Mua hàng			
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Sách các loại, thiết bị trường học	41.385.807.159	31.985.449.650
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP HCM	Sách các loại	20.932.760	1.103.161.590
Công ty CP Sách và TBTH TP HCM	Thiết bị trường học	3.353.413.378	1.797.119.697
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách các loại	15.565.309.149	13.485.227.049
Công ty CP Sách Dân tộc Hà Nội	Sách các loại	22.080.375	62.847.445

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
Ông Trần Văn Hưng	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	32.891.566	23.432.400
Ông Nguyễn Minh Hà	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.313.253	19.229.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	290.530.100	136.896.900
Ông Nguyễn Văn So	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.313.253	18.746.100
Ông Vũ Bùi Biền	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.313.253	18.746.100
Ông Nguyễn Khoa Tuyển	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.313.253	19.229.000
Ông Trần Hữu Sơn	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	245.945.600	103.084.700
Ông Đỗ Huy Kiên	Trưởng ban kiểm soát	Thù lao	8.000.000	8.000.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2022 (tỷ lệ 11%) vào ngày 01/02/2023. Dự kiến chi trả vào ngày 16/02/2023.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**37. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT, UBCKNN
- Lưu: KT

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Nguyễn Minh Hà**